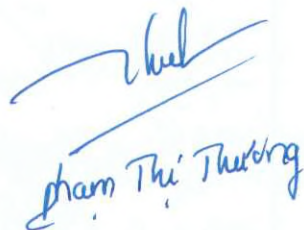


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22,908,649,943	17,073,278,999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7,892,442,518	3,278,828,193
1. Tiền	111		7,892,442,518	3,278,828,193
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,418,579,164	8,303,085,108
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	8,471,497,474	7,356,692,140
2. Trả trước cho người bán	132		231,306,745	1,981,903,726
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		119,786,227	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,077,113,717	445,614,241
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	4,915,111,472	4,887,633,816
1. Hàng tồn kho	141		4,915,111,472	4,887,633,816
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	1,682,516,789	603,731,882
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,682,516,789	603,731,882
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86,370,608,864	96,967,502,747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		85,608,300,657	94,296,327,515
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	85,033,373,548	93,694,167,078
- Nguyên giá	222		203,512,845,907	200,942,226,207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118,479,472,359)	(107,248,059,129)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	574,927,109	602,160,437
- Nguyên giá	228		806,083,100	887,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(231,155,991)	(285,272,663)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1,771,012,910
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08		1,771,012,910
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		762,308,207	900,162,322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	762,308,207	900,162,322
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		109,279,258,807	114,040,781,746

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ			52,012,994,838	57,201,330,130
I. Nợ ngắn hạn	310		38,311,804,649	35,342,795,316
1. Phải trả người bán	311	V.10	7,214,290,882	6,185,022,081
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,454,617,532	14,077,880
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1,981,970,936	2,048,826,101
4. Phải trả người lao động	314		3,111,343,042	2,584,691,882
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	129,465,199	195,830,328
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			1,795,728,991
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	297,651,516	198,000,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,953,417,974	2,656,884,835
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15,233,369,940	16,981,015,590
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	2,935,677,628	2,682,717,628
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324			
II. Nợ dài hạn	330		13,701,190,189	21,858,534,814
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	10,061,190,189	18,218,534,814
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57,266,263,969	56,839,451,616
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	57,266,263,969	56,839,451,616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	13,786,225,856	13,359,413,503
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		123,285,253	30,965,175
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,662,940,603	13,328,448,328
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		109,279,258,807	114,040,781,746

NGƯỜI LẬP


Phạm Thị Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 16 tháng 01 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY




Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	32,405,896,025	28,554,156,974	132,088,102,071	133,591,781,472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	607,497,184	522,834,137	2,021,192,292	1,870,130,671
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.22	31,798,398,841	28,031,322,837	130,066,909,779	131,721,650,801
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	25,594,470,022	22,450,811,316	103,970,817,254	104,778,400,913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		6,203,928,819	5,580,511,521	26,096,092,525	26,943,249,888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	57,387,251	21,478,001	56,413,110	59,697,833
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	160,013,158	486,307,258	1,072,850,322	1,323,596,318
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		160,013,158	398,574,299	1,070,672,472	1,161,667,080
8. Chi phí bán hàng	25		1,290,281,501	1,302,116,404	5,474,334,930	5,270,004,841
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,735,023,947	2,941,714,812	14,981,544,730	13,386,202,239
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(24+25))	30		1,075,997,464	871,851,048	4,623,775,653	7,023,144,323
11. Thu nhập khác	31	VI.26	1,280,593,846	7,331,863	1,953,714,781	2,236,401,283
12. Chi phí khác	32	VI.27	17,015,945	30,007,923	34,743,693	325,647,084
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1,263,577,901	(22,676,060)	1,918,971,088	1,910,754,199
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,339,575,365	849,174,988	6,542,746,741	8,933,898,522
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	388,261,161	141,218,501	1,135,498,445	1,687,167,246
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,951,314,204	707,956,487	5,407,248,296	7,246,731,276
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.29				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 16 tháng 1 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6,542,746,741	8,933,898,522
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	9,143,295,847	10,136,311,455
- Khấu hao tài sản cố định	03	9,601,944,111	10,541,398,088
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(40,572,623)	168,461,678
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(816,649,940)	(1,866,331,881)
- Chi phí lãi vay	06	398,574,299	1,161,667,080
- Các khoản điều chỉnh khác	07		131,116,490
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	15,686,042,588	19,070,209,977
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(115,494,056)	18,918,836,372
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(27,477,656)	2,023,870,231
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	21,120,791,414	(1,083,857,834)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(940,930,792)	(670,088,854)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,137,179,074)	(1,519,614,756)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(3,385,000,000)	(2,702,396,289)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,440,240,000)	(7,083,845,955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29,760,512,424	26,953,112,892
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,022,995,086)	(16,416,227,819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	1,514,990,911	3,216,102,231
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,283,375	17,107,096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,496,720,800)	(13,183,018,492)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17,975,264,925	33,487,572,836
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27,853,896,481)	(34,886,757,692)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11,778,978,110)	(22,163,214,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21,657,609,666)	(23,562,398,856)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4,606,181,958	(9,792,304,456)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,278,828,193	13,072,968,355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7,432,367	(1,835,706)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7,892,442,518	3,278,828,193

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thương
Phạm Thị Thương

MHC
Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 16 tháng 1 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG
HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG
Đông
Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 30.088.160.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô

- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB

- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

+ Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

+ Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

+ Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Các thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính tại Văn phòng Công ty là những đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng bao gồm các đơn vị :

1 - Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

2 - Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

3 - Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

4 - Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

5 - Khối quản lý Công ty

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm :

6 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

7 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

8 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

9 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty là số liệu tổng hợp của tất cả 9 đơn vị trên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất** : Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn . Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- Các tài sản cố định vô hình khác:

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô - mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận thu được.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

- Vận chuyển suất ăn, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không nước ngoài: Áp dụng mức thuế GTGT 0%

- Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không trong nước: Áp dụng mức thuế GTGT 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	169,766,508	705,989,894
+ VND	72,182,108	538,442,331
+ USD	97,584,400	167,547,563
	<i>Nguyên tệ</i>	4242,8
		7,245.30
- Tiền gửi ngân hàng	7,722,676,010	2,572,838,299
+ VND	5,840,779,938	2,551,148,436
+ USD	1,881,896,072	21,689,863
	<i>Nguyên tệ</i>	81.116,21
		937.94
Cộng	7,892,442,518	3,278,828,193

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	7,851,529,256	6,403,634,991

- Cty CP HK Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	1,593,773,278	3,434,057,208
- Qatar Airways	754,950,736	522,112,711
- Hãng hàng không Cathay Dragon	748,392,096	831,291,950
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	3,273,288,147	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	135,048,123
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam		135,048,123
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	619,968,218	818,009,026
Cộng	8,471,497,474	7,356,692,140

03- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký kỹ, ký cước	192,000,000	-		-
- Tạm ứng	695,407,640		269,743,092	
- Phải thu khác	189,706,077	-	175,871,149	-
Cộng	1,077,113,717	-	445,614,241	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty CP Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
Cộng	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1,709,693,297	-	1,662,765,881	-
- Công cụ, dụng cụ	7,506,810	-	3,005,389	-
- Thành phẩm		-		-
- Hàng hóa	3,197,911,366	-	3,221,862,546	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4,915,111,473	-	4,887,633,816	-

05- Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn:	1,682,516,789	603,731,882
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	318,536,249	218,883,012
Chiết khấu thanh toán cho VNA		
Chi phí thuê mặt bằng	76,000,000	
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	409,628,519	257,998,152
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	878,352,021	126,850,718
b) Dài hạn:	762,308,207	900,162,322
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	361,567,552	308,484,666
- Chi phí mua bảo hiểm	24,839,368	
- Chi phí thuê MBKD		135,000,000
- Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	375,901,287	456,677,656
Cộng	2,444,824,996	1,503,894,204
06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
Cộng	-	-

07a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý IV/2019:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	53,858,359,683	31,422,222,422	121,036,529,725	1,315,054,745	207,632,166,575
Mua trong kỳ		360,424,000			360,424,000
Sửa chữa lớn hoàn thành					-
Thanh lý, nh.bán		165,870,000	4,242,965,368	70,909,300	4,479,744,668
Số cuối kỳ	53,858,359,683	31,616,776,422	116,793,564,357	1,244,145,445	203,512,845,907
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	19,410,006,223	13,573,556,939	84,238,362,378	1,099,005,707	118,320,931,247
Khấu hao trong kỳ	816,452,331	1,021,207,578	2,326,391,857	12,975,942	4,177,027,708
Thanh lý, nh.bán		105,051,000	3,842,526,296	70,909,300	4,018,486,596
Số cuối kỳ	20,226,458,554	14,489,713,517	82,722,227,939	1,041,072,349	118,479,472,359
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	34,448,353,460	17,848,665,483	36,798,167,347	216,049,038	89,311,235,328
Tại ngày cuối kỳ	33,631,901,129	17,127,062,905	34,071,336,418	203,073,096	85,033,373,548

07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2019:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	50,452,369,042	28,722,621,685	120,620,859,599	1,146,375,881	200,942,226,207
Mua trong kỳ, XDCCB	4,657,765,600	3,232,035,637	806,934,217	168,678,864	8,865,414,318
Thanh lý, nh.bán	1,251,774,959	337,880,900	4,634,229,459	70,909,300	6,294,794,618
Số cuối kỳ	53,858,359,683	31,616,776,422	116,793,564,357	1,244,145,445	203,512,845,907
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	18,044,553,458	10,710,017,212	77,433,410,578	1,060,077,881	107,248,059,129
Khấu hao trong kỳ	3,185,313,781	4,056,758,205	9,522,607,748	51,903,768	16,816,583,502
Thanh lý, nh.bán	1,003,408,685	277,061,900	4,233,790,387	70,909,300	5,585,170,272
Số cuối kỳ	20,226,458,554	14,489,713,517	82,722,227,939	1,041,072,349	118,479,472,359
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	32,407,815,584	18,012,604,473	43,187,449,021	86,298,000	93,694,167,078
Tại ngày cuối kỳ	33,631,901,129	17,127,062,905	34,071,336,418	203,073,096	85,033,373,548

08a- Tăng giảm tài sản vô hình quý IV/2019:

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
b)Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	224,347,659	224,347,659
Khấu hao trong kỳ		-	6,808,332	6,808,332
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		-	231,155,991	231,155,991
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	108,508,341	581,735,441
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	101,700,009	574,927,109

08b- Tăng giảm tài sản vô hình năm 2019:

	Quyền sử dụng	Phần mềm vi	Cộng	
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ	473,227,100	414,206,000	887,433,100	
Tăng trong kỳ			-	
Thanh lý, nh.bán		81,350,000	81,350,000	
Số cuối kỳ	473,227,100	332,856,000	806,083,100	
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ	-	285,272,663	285,272,663	
Khấu hao trong kỳ	-	27,233,328	27,233,328	
Thanh lý, nh.bán		81,350,000	81,350,000	
Số cuối kỳ	-	231,155,991	231,155,991	
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	128,933,337	602,160,437
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	101,700,009	574,927,109

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 37,896,916,764

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 51,660,027,478

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	K/c vào TSCĐ, CCDC trong năm	K/c giảm khác	Cuối kỳ
1. Mua sắm TSCĐ	590,545,455	2,158,235,126	2,748,780,581	-	-
- Mua xe 16 chỗ chở tổ lái	-	806,934,217	806,934,217	-	-
- Chi phí mua Trang thiết bị chế biến suất ăn	590,545,455	1,351,300,909	1,941,846,364	-	-
2. Xây dựng CB dở dang	1,180,467,455	3,155,994,441	4,336,461,896	-	-
Chi phí làm đường nội bộ nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	886,480,227	636,441,591	1,522,921,818	-	-
- Chi phí sửa chữa nhà chế biến suất ăn Đà Nẵng	293,987,228	2,519,552,850	2,813,540,078	-	-
Cộng	1,771,012,910	5,314,229,567	7,085,242,477	-	-

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	2,065,301,762	2,065,301,762	1,769,154,431	1,769,154,431
- Lê Tiến Minh	716,200,000	716,200,000	540,730,000	540,730,000
- Cty TNHH MTV An Gia Khánh	377,114,370	377,114,370	209,571,848	209,571,848
- Đỗ Thị Phương Thảo	971,987,392	971,987,392	1,018,852,583	1,018,852,583
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	5,148,989,120	5,148,989,120	4,415,867,650	4,415,867,650
Cộng	7,214,290,882	7,214,290,882	6,185,022,081	6,185,022,081

11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hãng HK quốc gia Việt Nam (VNA)	5,454,389,580	5,454,389,580	-	-
- Các khách hàng khác	227,952	227,952	14,077,880	14,077,880
Cộng	5,454,617,532	5,454,617,532	14,077,880	14,077,880

11a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý IV/2019	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		1,280,489,880	1,428,584,090	1,763,549,067	945,524,903

- Thuế thu nhập doanh nghiệp		999,308,325	819,813,679	1,000,000,000	819,122,004
- Thuế thu nhập cá nhân		89,777,654	447,796,255	320,249,880	217,324,029
- Thuế môn bài		-			-
Cộng	-	2,369,575,859	2,696,194,024	3,083,798,947	1,981,970,936

11b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2019	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		1,039,577,124	6,490,979,616	6,585,031,837	945,524,903
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		780,020,946	3,424,101,058	3,385,000,000	819,122,004
- Thuế thu nhập cá nhân		229,228,031	894,270,315	906,174,317	217,324,029
- Thuế môn bài					-
Cộng	-	2,048,826,101	10,809,350,989	10,876,206,154	1,981,970,936

12- Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi			129,465,199	195,830,328
- Chiết khấu thanh toán				
- Chi phí phải trả khác				
Cộng			129,465,199	195,830,328

13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>- Doanh thu nhận trước</i>				
+ Doanh thu quảng cáo			297,651,516	198,000,000
Cộng			297,651,516	198,000,000

14- Phải trả ngắn hạn khác			Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn			164,567,666	586,687,817
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHYT			1,246,341	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			432,300,000	232,450,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			1,355,303,967	1,837,747,018
Phải trả tiền bán vé máy bay				150,863,191
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi			1,212,696,169	1,501,196,169
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *			128,607,798	171,457,658
Phải trả khác			14,000,000	14,230,000
Cộng			1,953,417,974	2,656,884,835

* Phải trả cổ tức cho các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán

1,212,696,169

15- Phải trả dài hạn khác			Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh				
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng			1,640,000,000	1,640,000,000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế			2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng			3,640,000,000	3,640,000,000

17- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	7,095,865,426	7,095,865,426	13,975,123,452	6,879,399,499	141,473	141,473
- Vay đối tượng khác	-	-	4,000,000,000	11,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	7,095,865,426	7,095,865,426	17,975,123,452	17,879,399,499	7,000,141,473	7,000,141,473

b-Vay dài hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	1,489,488,000	1,489,488,000	1,526,971,326	1,741,179,111	1,703,695,785	1,703,695,785
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	6,148,124,514	6,148,124,514	6,150,324,514	7,479,378,332	7,477,178,332	7,477,178,332
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	499,892,000	499,892,000	499,892,000	800,000,000	800,000,000	800,000,000
Cộng	8,137,504,514	8,137,504,514	8,177,187,840	10,020,557,443	9,980,874,117	9,980,874,117
Cộng vay ngắn hạn	15,233,369,940	15,233,369,940	26,152,311,292	27,899,956,942	16,981,015,590	16,981,015,590
c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	2,630,120,200	2,630,120,200		1,492,148,100	4,122,268,300	4,122,268,300
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	7,431,069,989	7,431,069,989		6,165,304,525	13,596,374,514	13,596,374,514
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	-	-		499,892,000	499,892,000	499,892,000
Cộng	10,061,190,189	10,061,190,189	-	8,157,344,625	18,218,534,814	18,218,534,814
TC	25,294,560,129	25,294,560,129	26,152,311,292	36,057,301,567	35,199,550,404	35,199,550,404

17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng		1,200,000,000		782,250,000	-	417,750,000
Quỹ phúc lợi	2,682,717,628			164,790,000	-	2,517,927,628
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	300,000,000		300,000,000		-
Cộng	2,682,717,628	1,500,000,000	-	1,247,040,000	-	2,935,677,628

18- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/ 2018	42,676,830,000	-	803,208,113	-	21,379,302,425	64,859,340,538

Tăng vốn do phát hành thêm CP						-
Lãi trong năm 2018		-	-	-	14,854,282,327	14,854,282,327
Phân phối lợi nhuận trong năm 2018		-	-	-	22,874,171,249	22,874,171,249
Tại ngày 01/01/ 2019	42,676,830,000	-	803,208,113	-	13,359,413,503	56,839,451,616
Lợi nhuận trong năm nay		-	-	-	5,407,248,296	5,407,248,296
Lợi nhuận các đơn vị chuyển về					10,069,750,281	10,069,750,281
- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD					1,450,857,974	1,450,857,974
Chia cổ tức cho các cổ đông					11,736,128,250	11,736,128,250
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS					193,200,000	193,200,000
-Trích các quỹ khen thưởng					1,670,000,000	1,670,000,000
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	13,786,225,856	57,266,263,969

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	85.98%	36,694,660,000	77.07%	32,890,900,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	5.68%	2,424,440,000	0.84%	359,950,000
- Cổ đông bên ngoài	44.19%	18,857,570,000	40.11%	17,118,300,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	14.02%	5,982,170,000	22.93%	9,785,930,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

19- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý IV/2019	Lũy kế 2019	Quý IV/2018	Lũy kế 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	22,351,967,195	13,359,413,503	10,433,377,019	21,379,302,425
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,951,314,204	5,407,248,296	707,956,487	7,246,731,276
Lợi nhuận các đơn vị chuyển về	1,820,980,286	10,069,750,281	2,644,582,216	7,607,551,051

Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-		
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	12,338,035,829	15,050,186,224	426,502,219	22,874,171,249
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	110,400,000	193,200,000	193,200,000	386,400,000
- Chi trả cổ tức	11,736,128,250	11,736,128,250		16,003,811,250
+ Chi cổ tức năm 2017				16,003,811,250
+ Chi cổ tức năm 2018 (27,5%)	11,736,128,250	11,736,128,250		
- Trích thưởng ban điều hành		300,000,000		300,000,000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	162,863,241	901,770,801	23,871,408	742,157,482
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	158,644,338	549,087,173	72,430,811	453,476,517
- Trích lập các quỹ	170,000,000	1,370,000,000	137,000,000	4,988,326,000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	170,000,000	1,370,000,000	137,000,000	4,988,326,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13,786,225,856	13,786,225,856	13,359,413,503	13,359,413,503

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý IV/2019	Lũy kế năm 2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,405,896,025	132,088,102,071	28,554,156,974	133,591,781,472
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	2,739,456,340	11,641,287,780	2,650,370,074	12,020,891,398
- Doanh thu bán thành phẩm	122,133,805	436,181,721	149,828,000	1,470,114,050
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29,544,305,880	120,010,632,570	25,753,958,900	120,100,776,024

21- Các khoản giảm trừ doanh thu	607,497,184	2,021,192,292	522,834,137	1,870,130,671
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	607,497,184	2,021,192,292	522,834,137	1,870,130,671
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại		-		-

22- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31,798,398,841	130,066,909,779	28,031,322,837	131,721,650,801
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	2,131,959,156	9,620,095,488	2,127,535,937	10,150,760,727
- Doanh thu bán thành phẩm	122,133,805	436,181,721	149,828,000	1,470,114,050
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	29,544,305,880	120,010,632,570	25,753,958,900	120,100,776,024
Cộng	31,798,398,841	130,066,909,779	28,031,322,837	131,721,650,801

23- Giá vốn hàng bán	25,594,470,022	103,970,817,254	22,450,811,316	104,778,400,913
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,499,938,795	6,353,422,652	1,466,795,871	6,610,032,630
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			125,181,394	1,493,471,991
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24,094,531,227	97,617,394,602	20,858,834,051	96,674,896,292
Cộng	25,594,470,022	103,970,817,254	22,450,811,316	104,778,400,913

24- Doanh thu hoạt động tài chính	57,387,251	56,413,110	21,478,001	59,697,833
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,947,733	11,283,375	2,401,563	17,107,096
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4,557,112	19,076,438	42,590,737
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	53,439,518	40,572,623		-
Cộng	57,387,251	56,413,110	21,478,001	59,697,833

25- Chi phí tài chính	160,013,158	1,072,850,322	486,307,258	1,323,596,318
- Lãi tiền vay	160,013,158	1,070,672,472	398,574,299	1,161,667,080
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2,177,850	103,266	74,299,545
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			87,629,693	87,629,693
Cộng	160,013,158	1,072,850,322	486,307,258	1,323,596,318

26- Thu nhập khác	Quý IV/2019	Lũy kế năm 2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	953,732,839	805,366,565		1,901,641,995
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	286,000,000	295,815,255		333,971,908
Thu nhập từ chuyển nhượng QC				
Thu nhập khác	40,861,007	852,532,961	7,331,863	787,380
Cộng	1,280,593,846	1,953,714,781	7,331,863	2,236,401,283

27 Chi phí khác	Quý IV/2019	Lũy kế năm 2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
Xuất hủy hàng	643,000	3,005,917	1,881,735	7,420,227
Chi phí thanh lý TS				
Chi phí khác	16,372,945	31,737,776	28,126,188	318,226,857
Cộng	17,015,945	34,743,693	30,007,923	325,647,084

28- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý IV/2019	Lũy kế năm 2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,339,575,365	6,542,746,741	849,174,988	8,933,898,522
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(398,269,556)	(865,254,513)	(143,082,481)	(498,062,292)
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	(96,161,751)	(24,638,016)	(43,234,588)	86,468,522
- Điều chỉnh giảm : Lỗ HĐKD tại đơn vị phụ thuộc (CN Phú Bài)	(302,107,805)	(840,616,497)	(99,847,893)	(584,530,814)
Tổng thu nhập chịu thuế	1,941,305,809	5,677,492,228	706,092,507	8,435,836,230
+ Hoạt động kinh doanh chính	677,727,908	3,758,521,140	728,768,567	6,525,082,031
+ Hoạt động khác	1,263,577,901	1,918,971,088	(22,676,060)	1,910,754,199
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	388,261,162	1,135,498,446	141,218,501	1,687,167,246
+ Hoạt động kinh doanh chính	135,545,582	751,704,228	145,753,713	1,305,016,406
+ Hoạt động khác	252,715,580	383,794,218	(4,535,212)	382,150,840
+ Hoạt động khác				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,951,314,203	5,407,248,295	707,956,487	7,246,731,276

30- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2019	Lũy kế năm 2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	12,778,216,223	50,273,448,782	10,563,635,673	45,782,432,993
- Chi phí nhân công	10,133,207,320	41,139,074,678	9,498,122,697	40,838,167,889
- Chi phí vật liệu SX	27,524,842	447,240,526	304,453,688	1,281,665,156
- Chi phí dụng cụ SX	657,998,953	2,591,519,212	338,882,414	1,582,489,348
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,170,871,380	8,867,724,279	2,190,173,276	10,541,398,088
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,753,594,380	11,306,463,258	2,250,794,585	15,575,223,996
- Chi phí khác bằng tiền	2,098,362,372	9,801,226,179	1,452,126,919	2,316,628,890
Cộng	30,619,775,470	124,426,696,914	26,598,189,252	117,918,006,360

31- Báo cáo bộ phận

Báo cáo Văn phòng Công ty là báo cáo gồm các đơn vị hạch toán tập trung địa bàn Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, ở phần này trình bày báo cáo các đơn vị theo từng hoạt động kinh doanh riêng biệt cụ thể như sau:

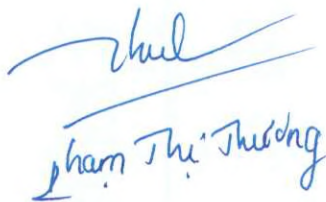
Quý IV/2018	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	16,448,129,340	3,390,733,256	8,353,741,812	361,552,566
Các khoản giảm trừ DT	513,788,682	9,045,455		
Giá vốn	12,866,648,290	1,973,273,463	7,485,745,283	125,144,280
Tài sản cố định HH	16,438,349,705	141,164,533	17,002,948,745	2,355,575,981

- Nguyên giá	29,677,323,823	686,773,545	48,736,583,138	6,427,121,419
- Hao mòn	13,238,974,118	545,609,012	31,733,634,393	4,071,545,438
Quý IV/2019	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không+ VPCTY
Doanh thu	22,494,464,337	3,350,434,097	6,560,997,591	
Các khoản giảm trừ DT	(607,497,184)			
Giá vốn	17,537,053,170	1,811,594,661	6,245,822,191	
Tài sản cố định HH	19,243,937,516	95,211,613	11,023,224,829	933,641,225
- Nguyên giá	36,623,121,518	825,954,340	42,440,006,087	2,775,095,975
- Hao mòn	17,379,184,002	730,742,727	31,416,781,258	1,841,454,750
Năm 2018	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	70,331,519,424	22,212,850,226	38,710,410,357	2,337,001,465
Các khoản giảm trừ DT	1,859,267,034	10,863,637		
Giá vốn	52,069,423,613	15,084,534,122	35,934,593,978	1,689,849,200
Tài sản cố định HH	16,438,349,705	141,164,533	17,002,948,745	2,355,575,981
- Nguyên giá	29,677,323,823	686,773,545	48,736,583,138	6,427,121,419
- Hao mòn	13,238,974,118	545,609,012	31,733,634,393	4,071,545,438
Năm 2019	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	84,144,686,350	14,001,468,906	33,877,407,774	64,539,041
Các khoản giảm trừ DT	2,020,283,201	909,091		
Giá vốn	64,977,112,670	7,510,219,414	31,483,485,170	
Tài sản cố định HH	18,927,166,396	125,846,893	14,978,224,717	933,641,225
- Nguyên giá	33,370,308,170	686,773,545	47,367,508,683	2,775,095,975
- Hao mòn	14,443,141,774	560,926,652	32,389,283,966	1,841,454,750

33- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập


Phạm Thị Thương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 16 tháng 1 năm 2020

Tổng giám đốc




Nguyễn Thanh Đông